

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2019/QH14

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

LUẬT
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;
- c) Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;
- d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài ~~chuyển phần thu nhập có thu nhập chịu thuế~~ sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài ~~của doanh nghiệp về Việt Nam thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam như sau:~~ đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam

chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp nếu thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở các nước mà doanh nghiệp chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì ~~thu~~ nộp phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam, nếu thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở các nước có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng hoặc cao hơn thì không phải nộp.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Chính phủ quy định cụ thể các tiêu chí, điều kiện đối với hoạt động chế biến nông sản, thủy sản được miễn thuế quy định tại khoản này.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; *khoản hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.*

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu;

thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Việc miễn thuế quy định tại khoản này chỉ áp dụng trong trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa, hợp tác xã thành lập theo quy định của Luật hợp tác xã để lại tối thiểu là 51% phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa, của hợp tác xã để đầu tư phát triển cơ sở xã hội hóa, hợp tác xã và mức chia thu nhập không vượt quá mức lãi suất tiền gửi cao nhất kỳ hạn 1 năm trong sổ các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

12. Thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật.

13. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trong phạm vi khung giá theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 5. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Điều 7. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam.

3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản và từ hoạt động chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế phải xác định riêng để kê khai nộp thuế; doanh nghiệp chỉ được bù trừ lãi của hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Doanh thu được tính bằng đồng Việt Nam.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ ba triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

c) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế thì được tính vào chi phí được trừ.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng; *phần trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ra nước ngoài.*

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá *mức lãi suất 20%/năm của khoản tiền vay*;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, ~~thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp~~;

m) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

n) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

p) Phần chi phí lãi vay phát sinh (sau khi trừ thu nhập cho vay, tiền gửi) trong kỳ vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ (EBITDA) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quan hệ liên kết qua biên giới; hoặc của các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có giao dịch về

vay vốn với các bên có quan hệ liên kết có mức thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau.

Không áp dụng quy định này đối với doanh nghiệp là đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng và Luật kinh doanh bảo hiểm, các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có quan hệ liên kết nhưng không có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau. Chưa áp dụng đối với các dự án đầu tư mới trong thời gian 03 năm tính từ khi bắt đầu có doanh thu, 05 năm kể từ khi thực hiện dự án đầu tư; đối với dự án đầu tư mở rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi có doanh thu.

Đối với người nộp thuế là tổng công ty, công ty mẹ - công ty con ở cùng lãnh thổ Việt Nam, cùng mức thuế thu nhập doanh nghiệp, cùng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp thì áp dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất của người nộp thuế (trừ phần chi phí lãi vay phát sinh của các doanh nghiệp hoạt động thuộc lĩnh vực xã hội hóa, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và ở địa bàn đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp).

Giao Chính phủ căn cứ quy định của các luật thuế, các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập ký kết giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ có hiệu lực thi hành ở Việt Nam quy định: đối tượng nộp thuế có quan hệ liên kết, các nội dung phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết và các giao dịch độc lập để xác định các nghĩa vụ thuế; các cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, quản lý giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; các trường hợp được miễn kê khai, miễn nộp hồ sơ xác định giá liên kết.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm dưới 03 (ba) tỷ đồng.

b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ 03 (ba) tỷ đồng đến dưới 50 (năm mươi) tỷ đồng và có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 (hai trăm) người.

c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.

d) Mức thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa.”.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên

a) Dầu khí: thuế suất từ 32% đến 50%, do Thủ tướng Chính phủ quyết định phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

b) Tài nguyên quý hiếm (bach kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm): thuế suất là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: thuế suất là 40%.

c) Tài nguyên khác: thuế suất là 32%.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập ở ngoài Việt Nam thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật này.

2. Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp dựa theo các tỷ lệ về sản lượng sản xuất, doanh thu, chi phí giữa nơi có cơ sở hạch toán phụ thuộc và nơi có trụ sở chính, trừ trường hợp cơ sở hạch toán phụ thuộc đang trong thời gian được miễn thuế.

Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại địa phương khác đang trong thời gian giảm thuế hoặc thuế suất ưu đãi thì số thuế được phân bổ cho cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc tối đa không quá số thuế phải nộp phát sinh tại địa bàn hoạt động của cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc.

Chính phủ quy định cụ thể việc xác định số thuế của cơ sở hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; Trường hợp cung ứng hàng hóa có kèm theo dịch vụ tiến hành tại Việt Nam (trừ trường hợp cung cấp hàng hóa kèm theo điều khoản bảo hành miễn phí là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán, ngoài ra người bán không thực hiện bất kỳ dịch vụ nào tại Việt Nam liên quan đến việc cung cấp hàng hóa đó) như dịch vụ quảng cáo tiếp thị, xúc tiến thương mại, dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ lắp đặt,

chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế và các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hóa (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; Trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ: 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%;

c) Tiền bản quyền: 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%;

e) Lãi tiền vay: 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, tài bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%;

Chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán: 1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%;

i) Chuyển nhượng vốn bao gồm cả chuyển nhượng vốn diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng trong phần vốn chuyển nhượng có cả phần vốn từ thực hiện đầu tư tại Việt Nam (trừ trường hợp chuyển gia vốn, tài sản giữa các thành viên trong nội bộ doanh nghiệp nhằm mục đích tái cơ cấu, không chuyển nhượng ra bên ngoài và không phát sinh thu nhập): 2%;

k) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.

4. Doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới ba tỷ đồng; đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng tỷ lệ thuế trên doanh thu quy định tại khoản này được áp dụng ổn định cho mỗi giai đoạn ba năm, kể từ năm áp dụng là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập hoặc xác định được doanh thu và thuế giá trị gia tăng đầu vào; doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới ba tỷ đồng xác định

được doanh thu, chi phí và thu nhập thì có thể lựa chọn phương pháp nộp thuế theo thu nhập hoặc theo tỷ lệ trên doanh thu.

Các trường hợp nộp thuế theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu quy định tại khoản này không phải quyết toán thuế khi giải thể, phá sản.

Chương III

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 12. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này bao gồm:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ.

- Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển, cung cấp dịch vụ phần mềm quan trọng do Chính phủ quy định.

- Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định; sản xuất ô tô.

- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

- Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng

vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

- Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên.

2. Dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể Danh mục địa bàn đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các tiêu chí, điều kiện về tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo, dân tộc thiểu số; tỷ lệ giáo dục cho các hệ mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở; về các công trình văn hóa trên địa bàn; mức sống của người dân; hệ thống giao thông chưa đạt theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 13. Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

1. Mức thuế suất 10% trong 15 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp dự án đầu tư mới thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cần thu hút đầu tư do có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

2. Mức thuế suất 10% áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở; thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ thuộc sở hữu Nhà nước đã bán cho người đang thuê, bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sụp đổ, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo quy định của Luật Nhà ở.

Danh mục các dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ thuộc sở hữu Nhà nước đã bán cho người đang thuê được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương lập, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Mức thuế suất 15% áp dụng đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm áp dụng đối với:

a) Dự án đầu tư mới thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi.

b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi.

5. Mức thuế suất 17% áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp giấy chứng nhận.

Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao

và môi trường, được áp dụng được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật này và *thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa* được áp dụng được miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

~~Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.~~

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ sau thời điểm phát sinh doanh thu, thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp giấy chứng nhận và nếu tại năm cấp giấy chứng nhận chưa có thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp giấy chứng nhận mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn, giảm thuế tính từ năm thứ 4 kể từ năm cấp giấy chứng nhận.

4. Miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) ~~nếu đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại điểm c khoản này~~ thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại điểm này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

c) Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại *điểm b khoản này* phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

~~Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại điểm này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).~~

d) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 15. Các trường hợp giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 16. Chuyển lỗ

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

Chính phủ quy định cụ thể về thời gian được chuyển lỗ đối với từng ngành nghề, lĩnh vực phù hợp với mức độ khuyến khích phát triển và tình hình thực tế.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 (năm) năm hoặc kỳ hạn 10 (mười) năm (trong trường hợp không có trái phiếu kho bạc kỳ hạn 05 năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi phạt chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.

3. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản;

c) *Thu nhập từ dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.*

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp cho thời gian còn lại.

5. *Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản*

dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

6. Dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về địa bàn có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất và cung cấp sản phẩm hàng hóa được sản xuất ở địa bàn được ưu đãi thuế ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

7. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Luật này thay thế các Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12; Luật số 32/2013/QH13 và Điều 1 Luật số 71/2014/QH13.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư trước ngày 01/01/2020 nhưng không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2020.

Điều 20. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều khoản được giao trong Luật và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân